

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	26.000	26.000	26.320	26.320	VNĐ
	AUD	16.740	16.840	17.270	17.270	VNĐ
	CAD	18.740	18.850	19.320	19.320	VNĐ
	CHF		32.240		33.110	VNĐ
	EUR	29.900	30.030	30.830	30.830	VNĐ
	GBP	34.560	34.710	35.600	35.600	VNĐ
	HKD		2.900		3.390	VNĐ
	JPY	170,90	174,30	177,80	178,80	VNĐ
	NZD		15.380		15.910	VNĐ
	SGD	19.960	20.140	20.660	20.660	VNĐ
	THB	720	790	820	820	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 21/7/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, July 21, 2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.